

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ -ST

Ngày: 20 -5 -2020

V/v: “Ly hôn giữa  
ông T và bà K.”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Đình Tú

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Cầm văn Nam; ông Hoàng Xuân Ty.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Văn Dự – Thư ký Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Linh– Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2018/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc “ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐXX-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

+ **Bị đơn:** Bà Trần Thị K, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Ông Phạm Mạnh C, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Trần Văn H, sinh năm 1961 (Chết ngày 12/5/2020); địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

**Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H:**

- Trần Văn H1, sinh năm 1985, trú tại: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Trần Văn T, sinh năm 1988, trú tại: Thôn H, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- Trần Minh Đ, sinh năm 1994, trú tại: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.  
(Anh H1, anh T, anh Đ là con của ông H).

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng,  
(là vợ của ông H).

3. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; địa chỉ: Tòa nhà CC5 Bán đảo L, quận H, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th, chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị T Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội Việt Nam thành phố B. Người được ủy quyền lại: Bà Trương Thị Lệ Ph, chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội Việt Nam thành phố B, (văn bản ủy quyền ngày 28/5/2019).

Địa chỉ: Số K, đường L, Phường I, thành phố B, Lâm Đồng.

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thị Ng; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bà Trần Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (Bà M, ông C, bà Ng, bà M1, bà K, anh H1, anh T, anh Đ có mặt; ông T, Đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 05/4/2018 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là bà Trần Thị K đăng ký K hôn vào năm 1981 tại UBND xã T, huyện Th, tỉnh Thái Bình, hôn nhân tự nguyện đúng pháp luật, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai người sống ly thân một thời gian không quan tâm đến nhau nữa. Xét mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà K.

Về con chung: Ông T trình bày, ông và bà K và có 03 con chung tên Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1983, Nguyễn Minh T, sinh năm 1986 và Lâm Nguyễn Thị Bảo Ng, sinh năm 1992, hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi.

Về tài sản chung: ông T khai không có. Về nợ chung ông T khai vợ chồng có nợ Ngân hàng Chính sách, xã hội thành phố B số tiền 59.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án Trần Thị K trình bày: Về quan hệ hôn nhân, về con chung bà thống nhất với ý kiến của ông T. Bà đồng ý ly hôn với ông T. Riêng phần nợ chung bà cho rằng ngoài khoản nợ của Ngân hàng Chính sách, xã hội bà và ông T còn vay của một số bà con cụ thể như sau: Bà Trần Thị M1 số tiền 225.000.000 đồng; ông Trần Văn H, bà Trần Thị M 51.000.000 đồng; ông Phạm Mạnh C, bà Phạm Thị Ng 90.000.000 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội 59.000.000 đồng; Nguyễn Chí V 150.000.000 đồng (bà K đã trả). Bà yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả số nợ của bà M1, ông H, bà M, ông C, bà Ng và thanh toán cho bà  $\frac{1}{2}$  số tiền bà đã trả cho ông V là 75.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị M1 trình bày: Ngày 02/02/2012 bà M1 cho ông T, bà K vay số tiền 150.000.000 đồng; ngày 25/3/2014 cho vợ chồng ông T, bà K vay tiếp số tiền 75.000.000 đồng. Tổng Cộng hai đợt là 225.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông T, bà K trả cho bà số tiền trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Mạnh C trình bày: Ngày 02/11/2013 ông T, bà K có vay của ông số tiền 90.000.000 đồng đến nay không trả. Nay ông Yêu cầu ông T, bà K trả cho ông số tiền trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn H trình bày: Vào ngày 13/01/2014 ông có cho vợ chồng ông T, bà K vay 1.200Kg Cà phê, quy thành tiền là 56.000.000 đồng. Ông T, bà K đã trả cho ông 5.000.000 đồng, ông yêu cầu ông T, bà K trả cho ông số tiền còn lại là 51.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 18/5/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Chính sách xã hội TP. B trình bày: Căn cứ hợp đồng vay vốn của hộ ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị K ngày 22/7/2013 với Phòng giao dịch Ngân hàng, Chính sách xã hội thành phố B, ông T, bà K vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, tới hạn hộ của ông T còn khó khăn nên được gia hạn 02 lần với thời hạn 18 tháng. Đến tháng 8/2018 hộ ông T đã trả được số tiền nợ gốc là 21.000.000 đồng, còn lại 9.000.000 đồng tiền nợ gốc. Nay Ngân hàng chính sách, xã hội thành phố B yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà K trả nợ gốc là 9.000.000 đồng, lãi 2.299.077 đồng. Tổng cộng hai khoản tới thời điểm xét xử là 11. 299.077 đồng.

Tòa án không tiến hành hòa giải được với lý do ông T đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Đương sự đã tuân thủ đúng theo trình tự của phiên tòa sơ thẩm quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, cho ông T và bà K ly hôn. Đối với các khoản nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông T và bà K phải trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 225.000.000 đồng; trả cho ông C, bà Ng số tiền 90.000.000 đồng; trả cho ông H, bà M số tiền 51.000.000 đồng; trả cho

Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền 11.299.077 đồng. Bà K và ông T không phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ông T; Đại diện hợp pháp cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đó căn cứ Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung; trong quá trình tố tụng ông H chết, căn cứ Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đưa những người thừa kế của ông H là bà M, anh H1, anh T, anh Đ vào tham gia tố tụng.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Nguyễn Đức T bà Trần Thị K đăng ký kết hôn vào năm 1981 tại UBND xã T, huyện Thái Th, tỉnh Thái Bình, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai người sống ly thân một thời gian không quan tâm đến nhau nữa. Xét mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần cho ông T và bà K được ly hôn.

[3]. Về con chung: 03 con chung tên Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1983, Nguyễn Minh T, sinh năm 1986 và Lâm Nguyễn Thị Bảo Ng, sinh năm 1992, hiện nay đã trên 18 tuổi nên không đề cập đến việc giao con và cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về tài sản chung: Ông T và bà K xác nhận không có tài sản chung nên không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Đối với các khoản nợ chung được xác định là: Nợ bà Trần Thị M1 số tiền 225.000.000 đồng; ông Trần Văn H, bà Trần Thị M 51.000.000 đồng; ông Phạm Mạnh C, bà Phạm Thị Ng 90.000.000 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội 9.000.000 đồng. Đây là các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân do vậy cần buộc ông T, bà K có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho các chủ nợ mỗi người  $\frac{1}{2}$  số nợ, cụ thể: Ông T, bà K liên đới trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 225.000.000 đồng theo phần: Ông T 112.500.000 đồng, bà K 112.500.000 đồng; liên đới trả cho ông Phạm Mạnh C, bà Phạm Thị Ng số tiền 90.000.000 đồng theo phần: Ông T 45.000.000 đồng, bà K 45.000.000 đồng; liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền 11.299.077 đồng theo phần: Ông T 5.649.538 đồng, bà K 5.649.538 đồng.

Ông H chết, các con của ông H là anh H1, anh T, anh Đ có mặt tại phiên tòa không yêu cầu nhận phần tài sản của ông H và đều có nguyện vọng giao phần tài sản trên cho mẹ là bà M để lo mai táng cho ông H. Do vậy cần buộc ông T, bà K liên đới trả cho bà Trần Thị M số tiền 51.000.000 đồng theo phần: Ông T 25.500.000 đồng, bà K 25.500.000 đồng;

Riêng đối với số tiền bà K đã trả cho ông Nguyễn Chí V 150.000.000 đồng bà K không yêu cầu ông T phải thanh toán cho bà  $\frac{1}{2}$  số nợ. Đây là yêu cầu tự nguyện phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[5]. Về án phí: Ông T, bà K được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 56, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Đức T bà Trần Thị K.

2/ Về nợ chung: Buộc ông T, bà K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 225.000.000 đồng theo phần: Ông T 112.500.000 đồng, bà K 112.500.000 đồng; liên đới trả cho ông Phạm Mạnh C, bà Phạm Thị Ng số tiền 90.000.000 đồng theo phần: Ông T 45.000.000 đồng, bà K 45.000.000 đồng; liên đới trả cho bà Trần Thị M số tiền 51.000.000 đồng theo phần: Ông T 25.500.000 đồng, bà K 25.500.000 đồng;

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên p H1 thi hành án còn p H1 chịu khoản tiền lãi của số tiền còn p H1 thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Ông T, bà K liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền 11.299.077 đồng theo phần: Ông T 5.649.538 đồng, bà K 5.649.538 đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (20/5/2020) khách hàng vay còn p H1 tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay p H1 tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.*

3/ Về án phí: Ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị K được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Phạm Mạnh C số tiền tạm ứng án phí 2.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0002765 ngày 18/12/2018; trả lại cho ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí 1.275.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0002775 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

*Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người p H1 thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi*

*hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo, riêng những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS TP. B;
- Chi cục T.H.A.D.S.TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trịnh Đình Tú**







